Công ty CP Đầu tư - Thương mại SMC

396 Ung Văn Khiêm, P. 25, Q. Bình Thạnh - TP. HCM

0303522206

Mẫu số B01 -DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TOHO

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**1.694.335.796.272**	**990.483.153.230**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**81.316.427.893**	**40.817.142.011**
1.Tiền	44.138.025.657	27.339.070.141
2.Các khoản tương đương tiền	37.178.402.236	13.478.071.870
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**56.672.146.245**	**65.987.157.799**
1.Đầu tư ngắn hạn	58.091.499.551	68.221.435.148
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(1.419.353.306)	(2.234.277.349)
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**1.067.298.290.874**	**695.772.505.340**
1.Phải thu của khách hàng	784.514.772.486	687.800.450.210
2.Trả trước cho người bán	36.192.389.316	6.134.803.672
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn		
4.Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD		
5.Các khoản phải thu khác	247.382.120.456	2.846.603.006
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(790.991.384)	(1.009.351.548)
IV.Hàng tồn kho	**450.289.493.414**	**130.139.818.967**
1.Hàng tồn kho	450.289.493.414	130.139.818.967
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		
V.Tài sản ngắn hạn khác	**38.759.437.846**	**57.766.529.113**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	225.497.582	
2.Thuế GTGT được khấu trừ	22.171.628.611	7.448.246.311
3.Thuế và các khoản phải thu NN		
4.Tài sản ngắn hạn khác	16.362.311.653	50.318.282.802
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**387.339.198.047**	**306.877.648.192**
I.Các khoản phải thu dài hạn		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		
3. Phải thu dài hạn nội bộ		
4. Phải thu dài hạn khác		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		
II.Tài sản cố định	**84.536.788.451**	**78.295.821.623**

1. Tài sản cố định hữu hình	17.601.023.713	17.336.821.177
. Nguyên giá	27.837.326.328	23.995.663.900
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(10.236.302.615)	(6.658.842.723)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		
. Nguyên giá		
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)		
3. Tài sản cố định vô hình	35.895.939.276	35.798.138.276
. Nguyên giá	36.312.221.436	36.116.566.436
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(416.282.160)	(318.428.160)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31.039.825.462	25.160.862.170
III.Bất động sản đầu tư		
. Nguyên giá		
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**297.897.680.590**	**225.456.799.905**
1. Đầu tư vào công ty con	223.104.000.000	151.030.540.805
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.750.000.000	5.209.131.100
3. Đầu tư dài hạn khác	76.042.981.790	75.042.207.200
4. Dự phòng giảm giá DTTC dài hạn (*)	(2.999.301.200)	(5.825.079.200)
V. Tài sản dài hạn khác	**4.904.729.006**	**3.125.026.664**
1. Chi phí trả trước dài hạn	1.784.247.796	4.545.454
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
3. Tài sản dài hạn khác	3.120.481.210	3.120.481.210
4. Lợi thế thương mại		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**2.081.674.994.319**	**1.297.360.801.422**

NGUỒN VỐN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	3	4
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**1.572.324.486.769**	**1.000.701.094.846**
I. Nợ ngắn hạn	**1.570.789.449.334**	**990.201.812.756**
1. Vay và nợ ngắn hạn	664.958.404.176	370.901.454.736
2. Phải trả người bán	695.327.908.108	445.135.437.168
3. Người mua trả tiền trước	196.192.668.113	164.760.978.852
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	5.808.013.950	3.300.290.053
5. Phải trả người lao động	1.200.000.000	2.309.950.000
6. Chi phí phải trả	2.136.753.710	779.246.068
7. Phải trả nội bộ		
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.981.394.010	212.519.883
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
11. Qũy Khen thưởng - PLTT	2.184.307.267	2.801.935.996
II. Nợ dài hạn	**1.535.037.435**	**10.499.282.090**
1. Phải trả dài hạn người bán		
2. Phải trả dài hạn nội bộ		

3. Phải trả dài hạn khác		
4. Vay và nợ dài hạn	1.528.297.018	10.482.256.673
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	6.740.417	17.025.417
7. Dự phòng phải trả dài hạn		

B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**509.350.507.550**	**296.659.706.576**
I Vốn chủ sở hữu	**509.350.507.550**	**296.659.706.576**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	246.001.050.000	146.594.630.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160	59.924.599.600
3. Vốn khác của chủ sở hữu		
4. Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)	(142.489.800)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.156.495.383	(1.864.895.410)
7. Quỹ đầu tư phát triển	50.188.176.799	29.730.276.679
8. Quỹ dự phòng tài chính	8.220.162.902	5.204.376.835
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
10. Lợi nhuận chưa phân phối	50.395.345.106	57.213.208.672
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		
2. Nguồn kinh phí		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		
1. Lợi ích cổ đông thiểu số		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**2.081.674.994.319**	**1.297.360.801.422**

Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại (USD)	928.224,39	46.846,14
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Thu Sương	Nguyễn Văn Lâm	Nguyễn Ngọc Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ-THƯƠNG MẠI SMC

Công ty CP Đầu tư - Thương mại SMC
396 Ung Văn Khiêm, P. 25, Bình Thạnh - TP. HCM
0303522206

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ IV NĂM 2010

TOHO(SMC)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay (2010)	Năm trước (2009)	Năm nay (2010)	Năm trước (2009)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.25	**1.908.946.887.138**	**1.508.086.178.162**	**6.129.891.215.719**	**4.697.002.836.806**
Trong đó:						
Doanh thu xuất khẩu					*14.642.157.331*	*1.451.636.764*
Doanh thu hàng hoá			*1.908.561.087.138*	*1.507.978.058.162*	*6.114.557.898.388*	*4.695.118.720.042*
Doanh thu dịch vụ			*385.800.000*	*108.120.000*	*691.160.000*	*432.480.000*
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		246.256.060	892.377.220	28.039.589.570	4.133.744.367
3. Doanh thu thuần	10		**1.908.700.631.078**	**1.507.193.800.942**	**6.101.851.626.149**	**4.692.869.092.439**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.876.497.388.412	1.470.394.567.991	5.965.968.237.533	4.608.049.055.357
5. Lợi nhuận gộp	20		**32.203.242.666**	**36.799.232.951**	**135.883.388.616**	**84.820.037.082**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.471.875.962	14.732.010.659	33.674.640.233	34.478.766.154
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	14.719.938.807	11.323.756.536	60.753.608.168	26.196.344.882
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		*14.354.869.244*	*6.172.225.188*	*56.148.577.131*	*19.540.322.791*
Dự phòng tài chính			*(2.684.914.601)*		*(3.640.702.043)*	*(15.531,713.246)*
8. Chi phí bán hàng	24		7.739.741.208	7.520.818.908	30.123.665.688	23.368.496.274
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.224.236.991	9.671.564.883	17.140.158.607	18.849.763.133
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		**9.991.201.622**	**23.015.103.283**	**61.540.596.386**	**50.884.198.947**

TOHO(SMC)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay (2010)	Năm trước (2009)	Năm nay (2010)	Năm trước (2009)
1	2	3	4	5	6	7
11. Thu nhập khác	31		4.139.491.220	5.193.111.088	6.301.426.253	12.551.994.689
12. Chi phí khác	32		(591.195.499)	3.908.846.531	(522.460.109)	6.353.681.453
13. Lợi nhuận khác	40		**4.730.686.719**	**1.284.264.557**	**6.823.886.362**	**6.198.313.236**
14. Lợi nhuận từ Công ty L/ Doanh, L/ Kết						
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**14.721.888.341**	**24.299.367.840**	**68.364.482.748**	**57.082.512.183**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5.883.076.964	2.830.842.039	11.226.341.122	6.712.427.564
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		**8.838.811.377**	**21.468.525.801**	**57.138.141.626**	**50.370.084.619**
Lãi/ lỗ sau thuế phân bổ cho:						
19. Cổ đông thiểu số						
20. Cổ đông Công ty (mẹ)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		416	987	3.712	6.401

Ngày 17 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thu Sương	Nguyễn Văn Lâm	Nguyễn Ngọc Anh

Công ty CP Đầu tư - Thương mại SMC

396 Ung Văn Khiêm, P. 25, Q. Bình Thạnh - TP. HCM

0303522206

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QÚY IV NĂM 2010

TOHO (SMC)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (2010)	Năm trước (2009)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, dịch vụ, doanh thu khác	01		6.395.647.402.927	4.085.911.833.555
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		6.394.228.281.036	4.179.289.907.001
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		12.052.369.287	12.143.411.444
4. Tiền chi trả lãi vay	04		60.292.110.522	20.363.342.740
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		10.168.202.186	1.737.846.620
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		40.624.883.494	24.315.756.340
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		60.724.545.293	76.111.668.441
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		**(101.193.221.903)**	**(179.418.586.351)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		447.710.738	1.411.454.104
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ..	22			2.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		318.029.708.465	305.937.393.106
a. Chi mua chứng khoán			*11.871.130.000*	*25.252.120.000*
b. Chi nộp tiền ký quỹ			*257.862.703.983*	*224.276.083.627*
c. Chi góp vốn liên doanh			*47.101.874.482*	*55.954.189.479*
d. Chi cấp vốn			*1.194.000.000*	*455.000.000*
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.400.129.863	72.411.320.413
a. Thu hồi tiền ký quỹ			*12.750.129.863*	*72.233.081.328*
b. Thu hồi tiền cọc mua chứng khoán				*178.239.085*
d. Thu tiền vốn cấp			*650.000.000*	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.104.594.133	1.767.221.170
a. Thu tiền lãi ký quỹ			*190.395.833*	*1.417.824.370*
b. Thu tiền cổ tức			*1.914.198.300*	*349.396.800*

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (2010)	Năm trước (2009)
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(302.972.695.207)**	**(233.168.305.627)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31		589.252.277.024	478.036.062.039
a. Thu lãi tiền gửi Ngân hàng; Rút gốc TGTK			*349.311.516.287*	*438.670.250.456*
b. Thu lãi tiền gửi tiết kiệm			*28.687.581.237*	*9.225.241.599*
c. Doanh thu hoạt động chứng khoán			*15.937.417.500*	*30.140.569.984*
d. Tiền thu từ phát hành CP, chênh lệch thặng dư			*195.315.762.000*	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		360.221.956.781	393.767.907.608
a. Chi mua cổ phiếu qũy, chi gởi TGTK			*360.221.956.781*	*393.767.907.608*
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.566.908.622.375	1.533.947.627.088
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		3.316.145.500.671	1.340.901.462.225
a. Chi trả nợ gốc vay			*3.316.145.500.671*	*1.297.904.995.277*
b. Chi trả tiền ký quỹ				*42.996.466.948*
5. Tiền chi trả nợ vay tài chính	35			1.914.424.151
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		35.745.134.800	13.523.713.433
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		**444.048.307.147**	**261.876.181.710**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		**39.882.390.037**	**(150.710.710.268)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.817.142.011	178.004.620.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		616.895.845	45.159.680
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		**81.316.427.893**	**27.339.070.141**

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Thu Sương	Nguyễn Văn Lâm	Nguyễn Ngọc Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV và năm 2010

Báo cáo Tài chính (tổng hợp) Quý IV và năm 2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư – Thương mại SMC bao gồm số liệu tổng hợp của Công ty Công ty Cổ phần Đầu tư – Thương mại SMC và các chi nhánh trực thuộc (Chi nhánh SMC tại Hà Nội và Đà Nẵng)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất và thương mại

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung giò nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng, lắp đặt công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sửa chữa nhà ở, trang trí nội ngoại thất; Lập dự án đầu tư xây dựng; Kinh doanh nhà; Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm; Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất nhập khẩu.

4. **Tổng số các công ty thành viên** :06

5. **Danh sách các công ty thành viên**

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu.	100 %	100 %
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An – Bình Dương	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành – BRVT	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, P. 25, Bình Thạnh HCM	100%	100%
Công ty CP Hải Việt	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh – TP. Hà Nội	60%	60%

6. **Danh sách chi nhánh trực thuộc**

Tên chi nhánh	Mã số thuế	Địa chỉ	Hạch toán
CN Công ty CP Đầu tư - Thương mại SMC	0303522206-002	Tầng 7 tòa nhà Simco, Phạm Hùng, Từ Liêm - Hà Nội	Phụ thuộc

CN Công ty CP Đầu tư - Thương mại SMC tại Đà Nẵng	0303522206-004	76-78 Bạch Đằng, Hải Châu - Đà nẵng	Phụ thuộc

7. Các công ty Liên doanh - liên kết

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*
Công ty CP Sản xuất Thương mại Vật Tư Sao Việt	147/ 6 Ung Văn Khiêm, P. 25, Bình Thạnh – TP. HCM	35%	35%

8. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

+ Phát hành tăng thêm cổ phần vốn điều lệ 99.406.420 CP, tương đương 195.969.142.000, đồng (trong đó thặng dư : 93.607.167.560, đồng)

+ Duyệt quyết toán thuế năm 2008 - 2009

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm 2010 là năm tài chính thứ 6 kể từ khi Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất .

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc, thành viên hình thành bộ máy kế toán riêng. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu Báo cáo tài chính của các chi nhánh trực thuộc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty thành viên (con)

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập sau xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng..

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2010 với mức thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Do cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2005 – 2006) và giảm 50% trong 2 năm tiếp theo (năm 2007 2008). Do niêm yết cổ phiếu trên sàn chứng khoán trong năm 2005, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (năm 2009 – 2010). Năm tài chính 2010 là năm tài chính thứ nhì Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ việc niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận, xử lý theo Thông tư 201/ 2009/ TT - BTC ngày 15/10/2009
Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2010 : 18.932 VND/USD

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP) SMC

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/10	31/12/09
Tiền mặt	343.253.376	961.006.702
Tiền gởi ngân hàng	43.794.772.281	26.378.063.439
Tiền gởi tiết kiệm (Kỳ hạn < 3 tháng)	37.178.402.236	13.478.071.870
Cộng	**81.316.427.893**	**40.817.142.011**

2. Đầu tư ngắn hạn

		31/12/10	31/12/09
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	21	8.550.494.351	10.436.648.148
Tiền gởi tiết kiệm (Kỳ hạn > 3 tháng)	22	49.541.005.200	48.584.787.000
Đầu tư ngắn hạn (Hải Việt)			9.200.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.419.353.306)	(2.234.277.349)
Cộng		**56.672.146.245**	**65.987.157.799**

2.1		**31/12/10**
Chi tiết đầu tư tài chính ngắn hạn	**Số lượng CP**	**Giá trị đầu tư**
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Tổng hợp		632.908.200
Công ty HTLD nước ngoài phía Nam		1.830.000.000
Công ty Thép Pomina		251.120.000
Công ty CP Bao bì Saigon		725.000.000
Công ty Khoáng sản Bình Dương		3.333.761.645
Công ty XD PTDT Đà Lạt		683.000.000
Ngân hàng ACB		29.106.521
Ngân hàng VCB		645.114.285
Đại lý Hàng hải VN		420.483.700
Cộng		**8.550.494.351**

2.2	**31/12/10**
Tài sản thế chấp đảm bảo cho Thư BLTT/ BL hoàn ứng trước	**Giá trị đầu tư**
Kỳ hạn 04/12/10 - 04/06/11. i= 12% (Vietinbank)	48.584.787.000
Kỳ hạn 12/07/10 - 12/01/11. i= 11.05% (Techcombank)	956.218.200
Cộng	**49.541.005.200**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

		31/12/10	**31/12/09**
Phải thu khách hàng		784.514.772.486	687.800.450.210
Trả trước người bán	3.1	36.192.389.316	6.134.803.672
Phải thu khác	3.2	247.382.120.456	2.846.603.006
Dự phòng phải thu khó đòi (Công ty CP CKXDCT 623C)		(790.991.384)	(11.009.351.548)
Cộng		**1.067.298.290.874**	**695.772.505.340**

3.1	**31/12/10**	**31/12/09**
Trả trước người bán		
Công ty TNHH SXTM DV QC ASTO	318.076.000	
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	15.522.645.850	
Công ty CP Chứng khoán Bản Việt	20.000.000.000	
Công ty thiết kế & KD Nhà Gia Phước		150.000.000
Công ty TNHH TMXD TTNT U.I.D		170.577.402
Công ty TNHH Tư Vấn & Hỗ trợ chiến lược Thắng Thắng		269.115.000
Yuhong Steel Industrial Corp		5.059.362.000
Khác	351.667.466	485.749.270
Cộng	**36.192.389.316**	**6.134.803.672**

3.2

Phải thu khác	**31/12/10**	**31/12/09**
Lãi ký quỹ các NM Thép	161.803.114	1.884.671.254
Lãi tiền gởi tiết kiệm	602.221.320	626.097.473
Hỗ trợ phí sử dụng thư BLTT	927.500.000	197.351.000
Lãi thanh toán chậm	2.962.667.212	
Công ty TNHH Thép SMC	123.187.499.617	
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	41.688.000.000	
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Thép SMC	36.489.735.136	
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	41.321.628.805	
Phải thu khác	41.065.252	138.483.279
Cộng	**247.382.120.456**	**2.846.603.006**

4. Hàng tồn kho

	31/12/10	**31/12/09**
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí gia công		
Thành phẩm tồn kho		
Hàng hóa	450.289.493.414	130.139.818.967
Cộng	**450.289.493.414**	**130.139.818.967**

5. Tài sản ngắn hạn khác

		31/12/10	**31/12/09**
Chi phí trả trước ngắn hạn	1	225.497.582	
Thuế GTGT được khấu trừ	2	22.171.628.611	7.448.246.311
Thuế & các khoản phải thu NN	3		
Tài sản ngắn hạn khác	4	16.362.311.653	50.318.282.802
+ Các khoản tạm ứng	4.1	119.013.000	96.100.000
+ Các khoản khác	4.2	59.495.548	38.375.799
+ Các khoản ký quỹ	4.3	16.183.803.105	50.183.807.003
- Các NM Thép trong nước	4.3a	*7.908.531.245*	*42.500.000.000*
- Ký quỹ mở L/C	4.3b	*8.275.271.860*	*7.683.807.003*
Cộng (1+ 2+..+4)		**38.759.437.846**	**57.766.529.113**

6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/10	31/12/09
Đầu tư vào công ty con	6.1	223.104.000.000	151.030.540.805
Đầu tư vào công ty L/ doanh - L/ Kết	6.2	1.750.000.000	5.209.131.100
Đầu tư dài hạn khác	6.3	76.042.981.790	75.042.207.200
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn		(2.899.301.200)	(5.825.079.200)
Cộng		**297.897.680.590**	**225.456.799.905**

6.1

Đầu tư vào công ty con	**Số lượng CP**	**31/12/10** **Giá trị đầu tư**
Công ty TNHH Thép SMC		50.000.000.000
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương		30.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC		80.000.000.000
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước		30.000.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Thép SMC		20.000.000.000
Công ty CP Hải Việt		13.104.000.000
Cộng		**223.104.000.000**

6.2

Đầu tư vào công ty LDLK	**Số lượng CP**	**31/12/10** **Giá trị đầu tư**
Công ty CP SXTM Vật Tư Sao Việt		1.750.000.000
Cộng		**1.750.000.000**

6.3

Đầu tư dài hạn khác	**Số lượng CP**	**31/12/10** **Giá trị đầu tư**
NM Cơ Khí Luyện Kim		510.000.000
Ngân hàng CP Công Thương		3.762.174.590
Công ty CP Đầu tư Nam Khang		9.875.000.000
Cty CP Thép Nhà Bè		2.720.000.000
Cty CP Thép Thống Nhất		14.000.000.000
Công ty CP Thép - Thép Việt		33.000.000.000
Cty CP Thép Biên Hòa		12.175.807.200
Cộng		**76.042.981.790**

7. Tài sản dài hạn khác

	31/12/10	31/12/09
Ký quỹ thuê tài chính tại Công ty Chailease	1.908.888.800	1.908.888.800
Ký quỹ thuê tài chính tại Công ty VILC	1.211.592.410	1.211.592.410
Cộng	**3.120.481.210**	**3.120.481.210**

8. Nợ ngắn hạn

		31/12/10	31/12/09
Vay & Nợ ngắn hạn	1	664.958.404.176	370.901.454.736
Phải trả người bán		695.327.908.108	445.135.437.168
Người mua trả tiền trước	3	196.192.668.113	164.760.978.852
Thuế & các khoản nộp NS	4	5.808.013.950	3.300.290.053
Phải trả người lao động		1.200.000.000	2.309.950.000
Chi phí phải trả (Lãi vay ngắn hạn NH)	6	2.136.753.710	779.246.068
Phải trả/ nộp ngắn hạn khác		2.981.394.010	212.519.883
Quỹ Khen thưởng/ PLTT	8	2.184.307.267	2.801.935.996
Cộng		**1.570.789.449.334**	**990.201.812.756**

8.1

Ngân hàng	01/10/10	Phát sinh		31/12/10
		Tăng	Giảm	
Vietinbank - SGD2	199.709.982.722	334.875.738.910	236.411.210.535	298.174.511.097
Ngân hàng HSBC	144.000.000.000	140.916.197.920	284.916.197.920	
Ngân hàng ANZ	45.000.000.000	384.256.386.376	242.308.648.897	186.947.737.479
Ngân hàng VCB	10.000.000.000	148.267.629.945	10.000.000.000	148.267.629.945
Vay cá nhân	57.196.566.000	12.625.000.000	47.207.000.000	22.614.566.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.490.050.429	4.579.488.612	2.115.579.386	8.953.959.655
Cộng	**462.396.599.151**	**1.025.520.441.763**	**822.958.636.738**	**664.958.404.176**

8.3

Người mua trả tiền trước	31/12/10	31/12/09
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng An Thái	53.408.382.625	161.949.291.428
Công ty CK & Xây dựng Posco E& C VN	15.911.514.790	
Công ty Bachy Soletanche VN	9.205.088.038	
Công ty CP TMDT HB	25.433.274.349	
Công ty LD TNHH VCB - Bonday - Bến Thành	30.051.517.056	
Khách hàng (khác)	62.182.891.255	2.811.687.424
Cộng	**196.192.668.113**	**164.760.978.852**

8.4	31/12/10	31/12/09
Thuế Nhập khẩu	151.503.955	53.072.436
Thuế GTGT hàng Nhập khẩu		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.262.893.977	3.204.755.041
Thuế Thu nhập các nhân	1.393.616.018	42.462.576
Cộng	**5.808.013.950**	**3.300.290.053**

8.6	31/12/10	31/12/09
Dự toán lãi vay phải trả ngắn hạn đến 31/12/10	2.136.753.710	779.246.068

9. Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	31/12/09	Lũy kế 01/01 - 31/12/10		31/12/10
		Tăng	Giảm	
Nguồn vốn kinh doanh	146.594.630.000	99.406.420.000		246.001.050.000
Thặng dư vốn cổ phần	59.924.599.600	96.562.722.000	2.955.554.440	153.531.767.160
Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)			(142.489.800)
CL tỷ giá hối đoái	(1.864.895.410)	4.929.681.644	1.908.290.851	1.156.495.383
Quỹ đầu tư phát triển	29.730.276.679	20.457.900.120		50.188.176.799
Quỹ dự phòng tài chính	5.204.376.835	3.015.786.067		8.220.162.902
Lợi nhuận chưa phân phối	57.213.208.672	57.138.141.626	63.956.005.192	50.395.345.106
Cộng	**296.659.706.576**	**281.510.651.457**	**68.819.850.483**	**509.350.507.550**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán hàng	6.129.891.215.719	4.697.002.836.806
Các khoản giảm trừ	28.039.589.570	4.133.744.367
Doanh thu thuần	**6.101.851.626.149**	**4.692.869.092.439**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn hàng hóa	5.965.968.237.533	4.608.049.055.357
Cộng	**5.965.968.237.533**	**4.608.049.055.357**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gởi ngân hàng	546.790.344	10.386.858.979
Lãi tiền cho vay/ gởi tiết kiệm	7.363.654.368	75.751.709
Lãi ký quỹ	(711.147.307)	4.295.463.173
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	20.437.882.671	13.868.429.285
Khác	1.032.270.467	1.060.041.484
C/ lệch tỷ giá hối đoái	5.005.189.690	4.792.221.524
Cộng	**33.674.640.233**	**34.478.766.154**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí lãi vay ngắn hạn	55.409.964.608	19.540.322.791
Lỗ hoạt động chứng khoán		14.229.623.791
Hoàn nhập dự phòng tài chính	(2.684.914.601)	(15.531.713.246)
C/ lệch tỷ giá hối đoái	5.063.617.037	7.956.169.600
Chi phí lãi vay dài hạn		
Khác	2.964.941.124	1.941.946
Cộng	**60.753.608.168**	**26.196.344.882**

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí nhân viên	5.900.431.695	7.706.748.794
Chi phí công cụ, dụng cụ	51.613.360	103.671.000
Chi phí khấu hao TSCD	1.576.236.625	1.290.612.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.157.809.732	12.021.937.942
Chi phí bằng tiền khác	4.437.574.276	2.245.526.216
Cộng	**30.123.665.688**	**23.368.496.274**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí nhân viên	6.162.792.658	5.014.032.130
Chi phí công cụ, dụng cụ	73.144.134	97.191.789
Chi phí khấu hao TSCD	2.761.125.410	464.698.735
Chi phí thuế, lệ phí..		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.110.909.023	11.188.060.842
Chi phí bằng tiền khác	1.032.187.382	2.085.779.637
Cộng	**17.140.158.607**	**18.849.763.133**

7. Thu nhập khác

	Năm 2010	Năm 2009
Thu lãi chậm thanh toán	3.481.941.984	3.942.511.900
Thu Hỗ trợ phí sử dụng thư BLTT	2.474.205.019	363.333.333
Thuế TNDN được miễn quý IV /2008		397.948.889
Bán tài sản cố định	319.044.047	7.038.200.664
Khác	26.235.203	809.999.903
Cộng	**6.301.426.253**	**12.551.994.689**

8. Chi phí khác

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí khác		
Giá vốn xuất bán phế liệu/ TSCD..	63.817.047	5.932.764.042
Vi phạm hành chính	4.995.933	188.083.583
Khác	(591.273.089)	232.833.828
Cộng	**(522.460.109)**	**6.353.681.453**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu tài chính (SMC Tổng hợp)	2010	2009
1. Cơ cấu tài sản & nguồn vốn		
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	81,39%	76,35%
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	18,61%	23,65%
Nợ phải trả/ Tổng tài sản	75,53%	77,13%
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	24,47%	22,87%
2. Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành	1,32	1,30
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1,08	1,00
Khả năng thanh toán nhanh	0,05	0,04
3. Tỷ suất sinh lời		
Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần	1,12%	1,22%
Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	0,94%	1,07%
Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	3,28%	4,40%
Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	2,74%	3,88%
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	11,22%	16,98%
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ	23,23%	34,36%

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Sương	*Nguyễn Văn Lâm*	*Nguyễn Ngọc Anh*